

Unit 8 : CELEBRATIONS

A. READING:

1/ lucky money	: tiền mừng tuổi
2/ to decorate /'dekəreɪt/	: trang trí, trang hoàng
3/ fireworks /'faɪərwɜ:kz/ (n)	: pháo hoa
4/ relative /'relətɪv/ (n)	: bà con , họ hàng
5/ Lunar New Year /'lu:nə/	: tết Âm lịch
6/ grand /grænd/ (adj)	: hoành tráng, quan trọng
7/ occasion /ə'keɪʒn/ (n)	: dịp, cơ hội
8/ calendar /'kælɪndə/; /'kæləndə/ (n)	: lịch
Western calendar	: dương lịch
9/ agrarian /ə'greəriən/ (adj)	: thuộc về nghề nông, nông dân
10/ to prepare /prɪ'peə/	: chuẩn bị
preparation /,prepə'reɪʃn/ (n)	: sự chuẩn bị
11/ to excite /ɪk'saɪt/	: kích động
excitement /ɪk'saɪtmənt/ (n)	: sự nhộn nhịp, sự náo động
excited (adj)	: hào hứng, bị kích động
exciting (adj)	: sôi động, làm say mê
12/ coloured light	: đèn màu
13/ banner /'bænə/ (n)	: biểu ngữ
14/ goods (n)	: hàng hoá
15/ peach blossom / pi:tʃ 'blɒsəm/	: hoa đào
16/ apricot blossom / 'eɪprɪkɒt/	: hoa mai
17/ kumquat tree / /'kʌm.kwɒt tri:/	: cây quất
18/ ripe /raɪp/ (adj)	: chín
19/ throughout /θru:'aʊt/ (prep.)	: khắp, suốt
20/ sticky rice /,stɪki 'raɪs/	: nếp
21/ green bean /,grɪ:n 'bi:n/	: đậu xanh
22/ fatty pork /'fæti pɔ:k/	: thịt mỡ
23/ plum /plʌm/ (n)	: quả mận
24/ polite /pə'laɪt/ (adj)	: lịch sự , lễ phép ≠ impolite /,ɪmpə'laɪt/
25/ to influence /'ɪnfluəns/	: ảnh hưởng
influence (n)	: sự ảnh hưởng
26/ to pray /preɪ/	: cầu nguyện
27/ positive /'pɒzətɪv/ (adj)	: chắc chắn , tích cực, lạc quan
28/ comment /'kɒment/ (n)	: lời nhận xét
29/ to exchange /ɪks'tʃeɪndʒ/	: trao đổi
30/ festival /'festɪvəl/ (n)	: lễ hội

B. SPEAKING:

1/ to dress up /dres ʌp /	: ăn mặc đẹp
2/ purpose /'pɜ:pəs/ (n)	: mục đích
3/ Thanksgiving /,θæŋks'grɪvɪŋ/ (n)	: lễ Tạ ơn
4/ Mid-Autumn / mɪd 'ɔ:təm/ (n)	: Tết trung thu

5/ to express /ɪk'spres/	: biểu lộ, bày tỏ, diễn đạt
6/ harvest /'hɑ:vɪst/ (n)	: mùa gặt, vụ thu hoạch
7/ mask /mɑ:sk/ (n)	: mặt nạ
8/ parade /pə'reɪd/ (n)	: cuộc diễu hành
9/ get together /'get tə'geðə/ get-together (n)	: tụ tập, đoàn tụ : cuộc họp mặt
10/ roast turkey /rəʊst 'tʌ:ki/	: gà tây nướng

C. LISTENING:

1/ similar /'sɪmɪlə/; /'sɪmələ/ (adj) similarity /,sɪmə'lærəti/ (n)	: giống, tương tự : sự / nét giống nhau, sự tương tự
2/ shrine /fraɪn/ (n)	: đền thờ
3/ longevity /lɒn'dʒevəti/ (n)	: sự trường thọ
4/ New Year's Eve /,nju:ˌjɪəz 'i:v/	: đêm giao thừa

D. WRITING:

1/ to describe /dɪ'skraɪb/ description /dɪ'skrɪpʃn/ (n)	: miêu tả : sự miêu tả
2/ National Independence Day	: lễ Quốc khánh
3/ feeling (n)	: cảm xúc
4/ reason /'ri:zn/ (n)	: lý do

E. LANGUAGE FOCUS:

1/ to overflow /,əʊvə'fləʊ/	: chảy tràn, tràn ngập
2/ freeze -froze - frozen /fri:z - frəʊz - frəʊzn/	: đông đặc
3/ to threaten /'θretn/	: đe dọa
4/ flag /flæg/ (n)	: cờ
5/ cauliflower /'kɒlɪ,flaʊə/ (n)	: bông cải
6/ dessert /dɪ'zɜ:t/ (n)	: món tráng miệng
7/ flu /flu:/ (ɪn'flu:enzə /,ɪnflu'enzə/) (n)	: bệnh cúm
8/ to turn up	: xuất hiện
9/ to ward off /wɔ:d ɒf/	: tránh
10/ evil /'i:v(ə)/ (adj)	: xấu xa
11/ to mean /mi:n/ meaning /'mi:nɪŋ/ (n) meaningful /'mi:nɪŋfl/ (adj)	: muốn nói, có nghĩa : ý nghĩa : có ý nghĩa